

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2024/DS-ST

Ngày: 01 - 7 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng

Tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

Ông Hà Bửu KhA

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- **Trường hợp đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2024/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCPKL

Địa chỉ: PHT, phường VTV, Tp RG, tỉnh KG.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Minh - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Trung V – Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCPKL.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Anh Cao Quốc T – Chuyên viên xử lý nợ - Phòng Xử lý nợ - Ngân hàng TMCPKL (Theo giấy ủy quyền số 4205/QĐ-NHKL, ngày 20/10/2023) (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1961 và bà Bùi Thị A, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp VP, xã VP, huyện GR, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Cao Quốc T đại diện tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A có vay vốn tại Ngân hàng TMCPKL. Theo hợp

đồng tín dụng từng lần số 080/22/HDTD/1007-3694 ngày 16/6/2022, vay số tiền 600.000.000 đồng; mục đích vay là sản xuất nông nghiệp; thời hạn vay là 12 tháng, ngày giải ngân ngày 24/6/2022 và ngày đến hạn 24/6/2023. Lãi suất thỏa thuận là 10,60%/năm áp dụng đối với khế ước nhận nợ giải ngân trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khế ước nhận nợ sau thời gian này lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCPKL tại thời điểm giải ngân cộng 3,70%/năm và không được thấp hơn lãi suất tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân (cùng loại hình và phương thức vay), lãi suất vay được cố định trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm. Hình thức thanh toán: Kỳ trả lãi vay 06 tháng; kỳ trả nợ gốc 12 tháng.

Tài sản thế chấp theo hợp đồng số 088/21/HBTC-BDS/1007/3694, ngày 15/6/2021 là Quyền sử dụng đất số D 0691728, số vào sổ: A050716; diện tích 29.370m², thửa 250, 260, tờ bản đồ số 14 (Loại đất chuyên trồng lúa và thổ vườn), tọa lạc tại ấp VP, xã VP, huyện GR, tỉnh KG, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, cấp ngày 19/10/1995 do ông Nguyễn Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình vay vốn đến nay ông T bà A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu ông T, bà A phải trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 82.837.151 đồng; tiền phạt chậm trả lãi là 9,785,489 đồng; lãi quá hạn 140.930.137. Tổng cộng gốc và lãi là 833.552.777 đồng và lãi phát sinh sau ngày 12/6/2024 đến ngày trả đủ số nợ trên. Nếu trường hợp ông T bà A không trả đủ số tiền trên đề nghị được thi hành tài sản thế chấp đã được ký kết theo hợp đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng từng lần số 235/19/HĐHM/1007-3694 ngày 08/11/2019, vay số tiền 220.000.000 đồng. Ông T bà A đã trả đủ nên Ngân hàng rút lại phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng này.

- *Bị đơn ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A trình bày:* Ông T, bà A xác nhận ông bà có vay vốn tại Ngân hàng KL số tiền vay, thời vay cũng như tài sản thế chấp đúng như đại diện Ngân hàng trình bày. Ông bà vay với hai hợp đồng nhưng do làm ăn thất bại chỉ thanh toán được một hợp đồng vay số tiền 220.000.000 đồng, còn nợ hợp đồng vay số tiền 600.000.000 đồng theo hợp đồng số 080/22/HDTD/1007-3694 ngày 16/6/2022, từ khi vay đến nay chưa đóng lãi cũng

nếu chưa trả nợ gốc. Ông T, bà A thống nhất số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/6/2024 như Ngân hàng tính tổng cộng là 833.552.777 đồng, ông T, bà A đồng ý trả số tiền trên, nhưng do hiện tại đang khó khăn, không có khả năng trả nợ một lần theo yêu cầu của Ngân hàng ông bà xin khất nợ đến 06 tháng sau ông bà sẽ trả đủ gốc và lãi trong một lần. Nếu đến hạn ông bà không trả được thì ông bà đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp theo thỏa thuận đã ký kết.

Tại phiên tòa anh Cao Quốc T đại diện Ngân hàng TMCPKL nguyên đơn yêu cầu ông T, bà A phải trả số vay theo hợp đồng số 080/22/HDTD/1007-3694 ngày 16/6/2022, tính đến ngày xét xử sơ thẩm cụ thể là gốc 600.000.000 đồng; lãi trong hạn 82.837.151 đồng; tiền phạt chậm trả lãi: 10.194.001 đồng; lãi quá hạn: 148.075.890 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 841.107.042 đồng (tám trăm bốn mươi một triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng). Anh Cao Minh T đại diện Ngân hàng đồng ý cho ông T bà A trả nợ vào ngày 30/9/2024 đối với số tiền trên và phát sinh theo hợp đồng cho đến ngày trả dứt số nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A đồng ý trả số tiền gốc và lãi nêu trên cho Ngân hàng TMCPKL vào ngày 30/9/2024 và lãi phát sinh trên hợp đồng như đại diện nguyên đơn đã yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng TMCPKL khởi kiện ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A có nơi cư trú tại, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T bà A phải trả số nợ vay theo hợp đồng tín dụng xác định là quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn và bị đơn thống nhất với nhau ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A còn nợ Ngân hàng TMCPKL theo hợp đồng vay vốn số 080/22/HDTD/1007-3694 ngày 16/6/2022. Tính đến ngày xét xử là ngày 01/7/2024 với số tiền gốc 600.000.000 đồng; lãi trong hạn 82.837.151 đồng; tiền phạt chậm trả lãi: 10.194.001 đồng; lãi quá hạn: 148.075.890 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 841.107.042 đồng. Anh Cao Quốc T

đồng ý cho ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A trả số nợ trên vào ngày 30/9/2024 phải có nghĩa vụ trả nợ trên cho Ngân hàng và lãi phát sinh theo thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi trả dứt nợ.

- Nếu ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, không trả hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng số 088/21/HDTC-BDS/1007/3694, ngày 15/6/2021 là Quyền sử dụng đất số D 0691728, số vào sổ: A050716; diện tích 29.370m², thửa 256, 260, tờ bản đồ số 29.370 (Loại đất chuyên trồng lúa và thổ vườn), tọa lạc tại ấp VP, xã VP, huyện GR, tỉnh KG, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, cấp ngày 19/10/1995 do ông Nguyễn Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A trả dứt nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCPKL có trách nhiệm trả lại tài sản thế chấp theo hợp đồng 088/21/HDTC-BDS/1007/3694, ngày 15/6/2021 là Quyền sử dụng đất số D 0691728, số vào sổ: A050716; diện tích 29.370m², thửa 256, 260, tờ bản đồ số 29.370 (Loại đất chuyên trồng lúa và thổ vườn), tọa lạc tại ấp VP, xã VP, huyện GR, tỉnh KG, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, cấp ngày 19/10/1995 do ông Nguyễn Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPKL được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Bị đơn là ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCPKL là 841.107.042 đồng được tính như sau: 36.000.000 đồng + 3% x 41.107.042 đồng = 37.233.211 đồng (Ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi ba nghìn hai trăm mười một đồng). Nhưng ông T bà A thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được Tòa án chấp nhận, nên ông T, bà A được miễn toàn bộ án phí được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngân hàng TMCPKL được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.472.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng), do Cao Quốc T nộp thay

theo biên lai thu số 0005786, ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 212 và Điều 213, 235 ; 244; 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91; Điều 94; Điều 95; Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng điểm đ khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPKL. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Vào ngày 30/9/2024, ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A phải trả cho Ngân hàng TMCPKL số tiền gốc 600.000.000 đồng; lãi trong hạn là 82.837.151 đồng; tiền phạt chậm trả lãi: 10.194.001 đồng; lãi quá hạn: 148.075.890 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 841.107.042 đồng (Tám trăm bốn mươi một triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, ông T, bà A còn phải trả cho Ngân hàng TMCPKL tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận tại hợp đồng. Trường hợp tại hợp đồng cấp tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà ông T, bà A phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A trả hết tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho Ngân hàng TMCPKL, thì ngân hàng TMCPKL có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà A tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp theo hợp đồng số 088/21/HDTC-BDS/1007/3694, ngày 15/6/2021, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0691728, sổ vào sổ: A050716; diện tích 29.370m², thửa 256, 260, tờ bản đồ số 29.370 (Loại đất chuyên trồng lúa và thổ vườn), tọa lạc tại ấp VP, xã VP,

huyện GR, tỉnh KG, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, cấp ngày 19/10/1995 do ông Nguyễn Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp ông T, bà A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCPKL có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp tài sản theo hợp đồng số 088/21/HDTC-BDS/1007/3694, ngày 15/6/2021 là Quyền sử dụng đất số D 0691728, sổ vào sổ: A050716; diện tích 29.370m², thửa 256, 260, tờ bản đồ số 29.370 (Loại đất chuyên trồng lúa và thổ vườn), tọa lạc tại ấp VP, xã VP, huyện GR, tỉnh KG, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, cấp ngày 19/10/1995 do ông Nguyễn Minh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà A để thu hồi nợ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khôi kiện đối với hợp đồng số 235/19/HĐHM/100-3694 ngày 08/11/2019 do nguyên đơn đã rút yêu cầu.

2. Án phí:

Ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông T bà A được miễn tiền án dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng TMCPKL được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.472.000 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng), do Cao Quốc T nộp thay theo biên lai thu số 0005786, ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ngân hàng TMCPKL, ông Nguyễn Minh T, bà Bùi Thị A có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên